

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III/2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		477,526,801,610	383,131,711,491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		106,870,803,628	96,774,417,743
1. Tiền	111	V.01	30,670,803,628	3,609,417,743
2. Các khoản tương đương tiền	112		76,200,000,000	93,165,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	74,541,157,800	165,433,936,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80,173,019,214	168,120,567,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,631,861,414)	(2,686,630,900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99,101,845,640	50,542,517,632
1. Phải thu của khách hàng	131		74,327,211,851	49,580,332,478
2. Trả trước cho người bán	132		2,955,036,443	593,448,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27,611,694,516	5,289,081,178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,792,097,170)	(4,920,344,574)
IV. Hàng tồn kho	140		196,773,549,411	70,315,165,016
1. Hàng tồn kho	141	V.04	196,773,549,411	70,315,165,016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		239,445,131	65,675,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		153,405,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		86,040,131	65,675,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		178,835,646,370	220,588,274,302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		122,777,287,382	131,491,543,095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	122,777,287,382	131,491,543,095
. Nguyên giá	222		175,255,651,630	174,665,175,440
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,478,364,248)	(43,173,632,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			



. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		41,105,559,500	73,885,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	57,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	32,746,897,889	34,908,370,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(18,641,338,389)	(18,022,740,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,952,799,488	15,211,101,207
1. Chi phí trả trước dài hạn	251	V.14	14,952,799,488	15,211,101,207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	252	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	258			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		656,362,447,980	603,719,985,793

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		152,674,592,172	86,678,912,910
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		152,674,592,172	86,678,912,910
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	103,666,119,718	76,845,746,627
2. Phải trả người bán	312		5,763,779,872	1,601,400,863
3. Người mua trả tiền trước	313		37,729,931,182	460,205,705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,432,101,608	6,252,091,970
5. Phải trả người lao động	315		470,299,141	1,611,798,183
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,142,931,236	1,916,719,547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(530,570,585)	(2,009,049,985)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		503,687,855,808	517,041,072,883
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	503,687,855,808	517,041,072,883

734738
 CÔNG TY
 PHẦN
 SÀI GÒN
 SỐ T: 02

ml

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		297,420,200,000	297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211,992,135,400	211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33,277,479,850)	(20,242,462,852)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,671,497,047	2,966,211,349
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,365,771,224	1,660,485,526
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,279,012,309	441,637,495
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,236,719,678	22,802,865,965
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		656,362,447,980	603,719,985,793

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
- USD		1,491.81	3,028.79
- EURO		257.77	10.50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh



Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	202,343,623,793	98,035,596,657	341,157,142,529	191,117,688,942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		618,663,231	8,344,060	842,123,490	73,873,774
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		201,724,960,562	98,027,252,597	340,315,019,039	191,043,815,168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	185,324,403,431	85,343,412,314	311,289,604,142	171,925,971,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,400,557,131	12,683,840,283	29,025,414,897	19,117,844,032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,341,225,924	7,875,849,894	22,866,122,529	19,599,617,371
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,413,408,736	3,169,710,172	21,038,247,936	3,363,765,204
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,254,715,406	812,967,109	2,968,802,862	1,100,383,345
8. Chi phí bán hàng	24		1,403,516,342	767,918,718	3,810,637,659	2,357,624,291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,763,783,956	6,291,129,832	5,994,693,881	9,795,409,778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5,161,074,021	10,330,931,455	21,047,957,950	23,200,662,130
11. Thu nhập khác	31		9,535,560	15,636,364	36,638,264	57,740,383
12. Chi phí khác	32		-	-	17,042,755	1,976,325
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,535,560	15,636,364	19,595,509	55,764,058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,170,609,581	10,346,567,819	21,067,553,459	23,256,426,188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 30	396,429,469	1,158,581,960	2,866,833,781	1,836,349,524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI. 30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,774,180,112	9,187,985,859	18,200,719,678	21,420,076,664
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		178	324	680	756

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2010

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		375,152,472,215	214,962,578,408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(251,907,434,485)	(109,948,913,605)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,331,165,068)	(3,644,884,554)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,968,802,862)	(1,100,383,345)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,735,911,755)	(232,970,904)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		512,675,870,633	282,239,525,035
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(464,682,730,369)	(350,281,682,033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		160,202,298,309	31,993,269,002
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(114,751,417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(30,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,014,175,056	16,606,625,597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41,014,175,056	(14,008,125,820)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(13,008,999,000)	(3,300,441,710)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			60,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162,437,089,232)	(30,124,232,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,686,177,720)	(344,985,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191,132,265,952)	26,230,341,290
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,084,207,413	44,215,484,472
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		96,774,417,743	2,777,651,247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,178,472	(78,482,594)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	106,870,803,628	46,914,653,125

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh

Phạm Ngọc Cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN
KCN Long Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý III/2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn khác	383,131,711,491	477,526,801,610
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	96,774,417,743	106,870,803,628
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	165,433,936,100	74,541,157,800
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	50,542,517,632	99,101,845,640
4	Hàng tồn kho	70,315,165,016	196,773,549,411
5	Tài sản ngắn hạn khác	65,675,000	239,445,131
II	Tài sản dài hạn	220,588,274,302	178,835,646,370
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	131,491,543,095	122,777,287,382
	- Tài sản cố định hữu hình	131,491,543,095	122,777,287,382
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73,885,630,000	41,105,559,500
5	Tài sản dài hạn khác	15,211,101,207	14,952,799,488
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	603,719,985,793	656,362,447,980
IV	Nợ phải trả	86,678,912,910	152,674,592,172
1	Nợ ngắn hạn	86,678,912,910	152,674,592,172
2	Nợ dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu	517,041,072,883	503,687,855,808
1	Vốn chủ sở hữu	517,041,072,883	503,687,855,808
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(20,242,462,852)	(33,277,479,850)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	2,966,211,349	4,671,497,047
	- Quỹ dự phòng tài chính	1,660,485,526	3,365,771,224
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	441,637,495	1,279,012,309
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,802,865,965	18,236,719,678
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	603,719,985,793	656,362,447,980

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	202,343,623,793	341,157,142,529
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	618,663,231	842,123,490
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201,724,960,562	340,315,019,039
4	Giá vốn hàng bán	185,324,403,431	311,289,604,142
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,400,557,131	29,025,414,897
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,341,225,924	22,866,122,529
7	Chi phí tài chính	12,413,408,736	21,038,247,936
8	Chi phí bán hàng	1,403,516,342	3,810,637,659
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,763,783,956	5,994,693,881
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5,161,074,021	21,047,957,950
11	Thu nhập khác	9,535,560	36,638,264
12	Chi phí khác		17,042,755
13	Lợi nhuận khác	9,535,560	19,595,509
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,170,609,581	21,067,553,459
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	396,429,469	2,866,833,781
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	4,774,180,112	18,200,719,678
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	178	680
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Ngày 25 tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn



Phạm Ngọc Cầu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III/2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập mới.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600734738 (Số ĐKKD cũ: 4703000255) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Địa chỉ trụ sở chính : Đường số 01 – Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : (061)35.14.127

Fax : (061)35.14.126

Email : scc@saigoncable.com.vn

Website : <http://www.saigoncable.com.vn>

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu điện dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa.
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy.
- Kinh doanh bất động sản.
- Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Sản xuất, kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp.
- Tham gia hoạt động tài chính theo Luật Doanh nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa; xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Niên độ kế toán* : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng



1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Kế toán trên máy vi tính

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ theo các nguyên tắc của chuẩn mực.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm :

1.1. Nguyên tắc ghi nhận: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4738
GTY
HÀ
SÀI GÒ
INH-T

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 15 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý & quyền sử dụng đất không tính khấu hao

Nguyên tắc đánh giá tài sản : theo nguyên giá

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư cùng khoản ngắn hạn, dài hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

5.1.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5.1.2. *Chi phí khác:* Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:* Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê đất dài hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

8.1. *Ghi nhận cổ tức:* Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8.2. *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc :
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	83,741,993	86,963,266
- Tiền gửi ngân hàng	30,587,061,635	3,522,454,477
Trong đó:		
+ VCB	30,225,694,475	2,160,383,332
+ GIA ĐỊNH BANK	6,721,438	7,106,890
+ Sacombank	4,021,460	
+ MHB	1,961,520	321,898,454
+ SOUTHEMBANK		2,943,528
+ MSB	224,051,364	138,788,213
+ SCB	40,686,230	24,479,730
+ ACB	13,935,668	13,366,514
+ TÍN NGHĨA	67,206,499	1,000,100
+ AN BÌNH	2,782,981	50,425,802
+ SCOI		4,120,930
+ SSI		797,940,984
Cộng	30,670,803,628	3,609,417,743
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn (*)	80,173,019,214	168,120,567,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,631,861,414)	(2,686,630,900)
Cộng	74,541,157,800	165,433,936,100
(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	16,473,019,214	15,236,567,000
Cổ phiếu:	16,473,019,214	15,236,567,000
+ PET :	127.610 cp	3,852,242,000
+ VIP :	106.000 cp	3,138,100,000
+ VFMVF1 :	111.570 cp	2,017,561,000
+ SSI :	20.000 cp	943,000,000
+ BCI :	26.666 cp	1,460,820,000
+ HPG :	22.500 cp	1,034,500,000
+ REE :	22.000 cp	502,000,000
+ ICF :		421,600,000
+ ACB :		412,230,000
+ PVD :	6.660 cp	453,751,214
+ VSH :		608,300,000
+ VGP :		234,000
+ SVI :	20.000 cp	559,120,000
+ BTP :	216.270 cp	2,393,820,000
+ KHP :	10.270 cp	118,105,000

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trích dự phòng đầu tư ngắn hạn

(5,631,861,414)

(2,686,630,900)

(*) Tiền gửi có kỳ hạn:

+ MHB	-	29,884,000,000
+ MSB	22,300,000,000	79,000,000,000
+ TNB	13,500,000,000	7,500,000,000
+ SC01	-	8,000,000,000
+ VCB	27,900,000,000	28,500,000,000

Cộng

63,700,000,000

152,884,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về người lao động	-	-
- Phải thu khác:	27,611,694,516	5,289,081,178
Trong đó:		
+ Cấp xuất đổi chưa thu về	40,113,799	40,113,799
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43,817,663
+ Công ty TNHH SX & TM Thuận Phát (đồng 8mm xuất gia công)	-	42,437,540
+ Bộ phận KD.CĐ (hàng ký gửi đem về chưa nhập kho)	54,399,071	54,399,071
+ Cty CP VL điện & viễn thông Sam Cường (gia công băng nhôm)	-	44,694,822
+ XN.CVT (Xuất cấp xử lý: bọc lại vỏ)	419,775,198	455,895,077
+ Cổ tức = CP thường của mã PVD tỷ lệ 3:1	-	16,660,000
+ Công ty CP Cấp và vật liệu Viễn thông (Hoàn vốn góp CQ)	10,000,000,000	-
+ Công ty CP địa ốc - cáp điện Thịnh Phát (gia công đồng)	5,123,349	-
+ Tiền lãi Ngân hàng	2,305,296,332	2,869,408,049
+ Phải thu tiền hoàn thuế	12,903,958,043	343,240,716
+ Phải thu khác	1,185,528,724	1,378,414,441
+ Cty CP chứng khoán Sài Gòn-CN Nguyễn Công Trứ (SSI)	697,500,000	-

Cộng

27,611,694,516

5,289,081,178

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	113,582,765,668	9,488,568,629
- Công cụ, dụng cụ	48,574,380	60,006,818
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36,610,583,189	13,209,935,992
- Thành phẩm	42,405,902,791	46,380,721,272
- Hàng hóa	1,397,196,587	1,098,811,727
- Hàng gửi đi bán	2,728,526,796	77,120,578

Cộng giá gốc hàng tồn kho

196,773,549,411

70,315,165,016

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	26,514,995,005	141,490,458,364	6,184,089,266	475,632,805	-	174,665,175,440
2. Số tăng trong kỳ	-	590,476,190	-	-	-	590,476,190
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Mua sắm mới		590,476,190				590,476,190
3. Giảm trong kỳ						-
4. Số cuối kỳ	26,514,995,005	142,080,934,554	6,184,089,266	475,632,805	-	175,255,651,630
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	4,857,342,182	35,900,740,209	2,162,621,697	252,928,257	-	43,173,632,345
2. Tăng trong kỳ	983,812,968	7,876,943,801	414,455,634	29,519,500	-	9,304,731,903
- Khấu hao trong kỳ	983,812,968	7,876,943,801	414,455,634	29,519,500	-	9,304,731,903
3. Giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ	5,841,155,150	43,777,684,010	2,577,077,331	282,447,757	-	52,478,364,248
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	21,657,652,823	105,589,718,155	4,021,467,569	222,704,548	-	131,491,543,095
2. Tại ngày cuối kỳ	20,673,839,855	98,303,250,544	3,607,011,935	193,185,048	-	122,777,287,382



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	...	Cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	-	104,461,369
III- Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	57,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	32,746,897,889	34,908,370,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(18,641,338,389)	(18,022,740,000)
Cộng	41,105,559,500	73,885,630,000
* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	57,000,000,000
+ Xí nghiệp Cấp quang	-	30,000,000,000
+ Cty CP Địa ốc ARECO	27,000,000,000	27,000,000,000
* Đầu tư dài hạn khác	32,746,897,889	34,908,370,000
+ Công ty CP địa ốc Sacom	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Đầu tư cổ phiếu (Công ty Sam Thịnh tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ 5%. Đến ngày 03/03/2010 Cty đã thu hồi 98.2% tỷ lệ vốn góp)		1,250,000,000
(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu:	22,646,897,889	23,658,370,000
ACB : 39 cp	2,657,891	1,013,370,000
SAM : 178.770 cp	22,644,239,998	22,645,000,000
+ Trái phiếu:	100,000,000	
REE : 100 tp	100,000,000	
<i>Trích dự phòng đầu tư dài hạn</i>	<i>(18,641,338,389)</i>	<i>(18,022,740,000)</i>
14. Chi phí trả trước dài hạn		
<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuê đất mặt bằng	14,952,799,488	15,211,101,207
Cộng	14,952,799,488	15,211,101,207
15. Vay và nợ ngắn hạn		
-Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất	103,666,119,718	76,845,746,627
Trong đó :		
+ MSB, CN.TPHCM : 1,200,000.00 USD	22,252,800,000	-
+ VCB, CN TP.HCM : 4,259,529.42USD	78,988,713,564	65,004,686,627
+ MHB, CN.TPHCM : 660,000.00 USD		11,841,060,000
+ SSI, Cty CP chứng khoán Sài Gòn	2,424,606,154	
-Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	103,666,119,718	76,845,746,627
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3,496,021,148
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	43,817,663



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế nhập khẩu	-	7,233,811
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,402,253,495	2,614,513,583
- Thuế thu nhập cá nhân	29,848,113	90,505,765
- Thuế nhà thầu		
Cộng	3,432,101,608	6,252,091,970
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	2,331,000	5,319,000
- Bảo hiểm xã hội	19,626,036	24,292,747
- Bảo hiểm y tế		15,920,500
- Bảo hiểm thất nghiệp	803,000	
- Phải trả, phải nộp khác	1,970,171,200	1,561,187,300
+ Trung tâm khuyến công tỉnh Đồng Nai (tiền hỗ trợ đào tạo)	-	2,500,000
+ Căn tin (Tiền ăn)	-	1,900,000
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007	811,861,200	903,553,200
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009	1,110,460,000	650,045,600
+ Phải trả khác	47,850,000	3,188,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150,000,000	310,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMDV TB Ciện Hải Hòa Phú		50,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty CP ĐTTMXD Đông Dương		50,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TMXDPT nhà Hồng Đô	100,000,000	100,000,000
+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Công ty TNHH DV TM SHT		50,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH Đạt Gia Huy	30,000,000	60,000,000
+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh	20,000,000	
Cộng	2,142,931,236	1,916,719,547

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(9,953,000,000)	1,540,130,790	1,872,933,035	441,637,495	1,084,159,178
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước				(10,289,462,852)	1,426,080,559			34,105,713,965
- Tăng khác								(11,302,848,000)
- Phân phối lợi nhuận (**)						(212,447,509)		
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
Số dư đầu năm nay	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(20,242,462,852)	2,966,211,349	1,660,485,526	441,637,495	22,802,865,965
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ								
- Tăng khác								
- Phân phối lợi nhuận (**)								
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Giảm khác (***)								
- Số dư cuối kỳ này	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	18,236,719,678

(*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.



22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : *ngàn đồng*

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Cấp & Vật liệu viễn thông(SACOM)	92,610,000	31.138	92,610,000	31.138
- Công ty cổ phần Giày Thái Bình(TBS)	18,500,000	6.220	18,500,000	6.220
- Công ty cổ phần Dịch vụ BCVT Sài Gòn(SPT)	7,234,840	2.449	4,804,340	1.615
- Quỹ đầu tư Việt Nam(VIF)	12,000	0.004	-	-
- Cổ đông khác	179,013,360	60.189	181,505,860	61.027
Cộng	297,420,200	100.000	297,420,200	100.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 2,970,360 cp

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	297,420,200,000	297,420,200,000
	-	-
	297,420,200,000	297,420,200,000
	-	-

22.5. Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng Cổ phiếu quỹ

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	29,742,020	29,742,020
	29,742,020	29,742,020
	29,742,020	29,742,020
	26,771,660	27,831,660
	26,771,660	27,831,660
	2,970,360	1,910,360

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng hóa

+ Doanh thu bán thành phẩm

	Quý III/2010	Quý III/2009
	202,343,623,793	98,035,596,657
	65,919,186,796	3,271,696,900
	135,422,218,329	94,403,807,293

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2010

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 15 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1,002,218,668	360,092,464
Cộng	202,343,623,793	98,035,596,657
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	341,157,142,529	191,117,688,942
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa	76,749,630,731	18,715,556,756
+ Doanh thu bán thành phẩm	262,282,763,946	171,776,937,538
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2,124,747,852	625,194,648
Cộng	341,157,142,529	191,117,688,942
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2010	Quý III/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,545,171,732	4,315,960,437
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,796,054,192	3,559,889,457
Cộng	4,341,225,924	7,875,849,894
Doanh thu hoạt động tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,081,811,276	14,157,761,293
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12,784,311,253	5,441,856,078
Cộng	22,866,122,529	19,599,617,371
27. Giá vốn hàng bán	Quý III/2010	Quý III/2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	59,901,939,811	3,083,100,140
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	125,079,706,009	82,260,312,174
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	342,757,611	
Cộng	185,324,403,431	85,343,412,314
Giá vốn hàng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	70,278,022,703	14,576,600,534
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	240,290,195,880	157,349,370,602
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, khác	721,385,559	
Cộng	311,289,604,142	171,925,971,136
28. Chi phí tài chính	Quý III/2010	Quý III/2009
- Lãi tiền vay	2,254,715,406	812,967,109
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2,583,384,531	-
- Chi phí tài chính khác (CLTG,CK)	7,575,308,799	2,356,743,063
Cộng	12,413,408,736	3,169,710,172

73473
 CTY
 HẠN
 GÌN
 ĐỒNG

